

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH MỘT SỐ GIỐNG NHÂN CHÍN SỚM THÍCH HỢP TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Bích Hồng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Từ năm 2015 đến năm 2019, Viện Nghiên cứu Rau quả đã tiến hành điều tra tuyển chọn và khảo nghiệm, đánh giá 3 giống nhân chín sớm: PHS-1, PHS-2 và HTS1 tại một số huyện của Hà Nội. Kết quả đã chọn ra được 2 giống nhân có năng suất cao, chất lượng tốt, thời gian thu hoạch sớm, từ 10 - 28/7, thích hợp với điều kiện sinh thái, đất đai của Hà Nội là PHS-2 và HTS1. Kết quả khảo nghiệm giống nhân PHS - 2 và HTS 1 tại một số huyện cho thấy: Giống nhân chín sớm PHS - 2 và HTS 1 có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt, quả có hình tròn, cân đối, vỏ mỏng nhân, khi chín có màu nâu sáng. Khối lượng quả trung bình đạt >12 g/quả, tỷ lệ cùi đạt >64%, độ Brix đạt 20%, vị ngọt, thơm, giòn, ráo nước, dễ tách khỏi hạt, thời gian thu hoạch từ 10 - 28/7. Hiệu quả kinh tế cao gấp 3 - 4 lần so với giống đối chứng, lãi thuần đạt 260 - 271 triệu đồng/ha.

**Từ khóa:** Nhân chín sớm, giống PHS-2, HTS 1, năng suất, chất lượng, khối lượng quả, khảo nghiệm.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây nhân (*Dimocarpus longan* Lour) thuộc họ bô hòn (*Sapindaceae*) là cây ăn quả quen thuộc với người Việt Nam, do có khả năng thích ứng rộng, nên hiện nay cây nhân đã được phát triển hầu hết ở các tỉnh trong cả nước. Các giống hiện nay đang được trồng phổ biến ở các tỉnh miền Bắc chủ yếu vẫn là các giống nhân chín chính vụ.

Trong sản xuất nhân hiện nay nói chung và Hà Nội nói riêng đang rất cần có những giống nhân chín sớm nhằm rải vụ thu hoạch và nâng cao giá trị sản xuất từ cây nhân. Những nghiên cứu trước đây mới chỉ tập trung vào nghiên cứu giống nhân chín muộn, chưa chú trọng nghiên cứu giống nhân chín sớm.

Từ năm 2003 tới nay, Viện Nghiên cứu Rau quả đã tiến hành điều tra nghiên cứu các giống nhân chín sớm tại một số tỉnh miền Bắc, kết quả đã chọn ra được một số giống nhân chín sớm có năng suất cao, chất lượng tốt. Tuy nhiên để có thể đưa được những giống nhân này vào sản xuất cần phải có các nghiên cứu khảo nghiệm để đánh giá giống, từ đó lựa chọn được những giống nhân chín sớm có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt và phù hợp với điều kiện sinh thái của Hà Nội để phục vụ sản xuất.

Vì vậy, việc thực hiện nội dung “Nghiên cứu xác định một số giống nhân chín sớm thích hợp tại Hà Nội” là rất cần thiết nhằm kịp thời phục vụ cho sản xuất. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định được 1 - 2 giống nhân chín sớm (thu hoạch từ 15 - 30/7), năng suất đạt 10 - 12 tấn/ha phù hợp với điều kiện sinh thái của Hà Nội.

## 2. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Nguồn vật liệu nghiên cứu và khảo nghiệm bao gồm 3 giống nhân, trong đó:

- Giống chín sớm PHS-1, PHS-2: Có nguồn gốc từ Hưng Yên, cây được trồng từ năm 2007 và được ghép cải tạo năm 2012.

- Giống chín sớm HTS 1: Có nguồn gốc từ Hà Nội, cây được trồng từ năm 1995 và được ghép cải tạo năm 2005.

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Các giống được theo dõi đánh giá từ năm 2017-2018 trên các vườn trồng sẵn.

- Giống chín sớm PHS-1, PHS-2: Được đánh giá tại Viện Nghiên cứu Rau quả.

- Giống chín sớm HTS 1: Được đánh giá tại huyện Mỹ Đức - Thành phố Hà Nội.

### 2.3. Nội dung nghiên cứu

- Đặc điểm và khả năng sinh trưởng, phát triển của các giống nhân nghiên cứu.

- Thành phần và mức độ gây hại của một số sâu bệnh chính trên vườn nhân.

- Hiệu quả kinh tế của vườn nhân khảo nghiệm.

### 2.4. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.4.1. Phương pháp

\* Nghiên cứu, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng và thời gian thu hoạch của một số giống nhân chín sớm trên địa bàn thành phố Hà Nội: Tiến hành trên vườn trồng sẵn của Viện Nghiên cứu Rau quả và một số địa phương khác.

- Giống nhân: Giống PHS 2 đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT công nhận giống sản xuất thử, các giống PHS 1 và HTS 1 đã được Viện Nghiên cứu Rau quả nghiên cứu.

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Rau quả

**2.4.2. Chỉ tiêu nghiên cứu**

**a. Các chỉ tiêu về đặc điểm hình thái**

Các chỉ tiêu: hình dạng tán cây, hình dạng lá, hoa, quả được mô tả theo hướng dẫn của Viện Tài nguyên di truyền thực vật Quốc tế (IPGRI)

**b. Các chỉ tiêu về lá, lộc**

- Chiều dài lá kép: Đo từ điểm cuống lá tiếp giáp với cành tới điểm tiếp giáp với lá cuối cùng. Đo 30 lá kép/giống

- Chiều dài lá chét: Đo từ điểm tiếp giáp với cuống lá đến chóp lá.

- Chiều rộng lá chét: Đo chỗ lá rộng nhất của lá

- Động thái ra lộc: Thời gian xuất hiện, kết thúc lộc, kích thước lộc

**c. Các chỉ tiêu về ra hoa, đậu quả và năng suất**

- Thời gian bắt đầu ra nụ, nở hoa và kết thúc nở hoa; kích thước chùm hoa: Chiều dài chùm hoa, chiều rộng chùm hoa; kích thước quả: Chiều cao quả, chiều rộng quả; khối lượng quả; tỷ lệ phần ăn được; năng suất thực thu.

**d. Hiệu quả kinh tế**

Lãi thuần = Tổng thu - tổng chi

**d. Các chỉ tiêu về chất lượng quả**

- Đánh giá các chỉ tiêu cảm quan theo mẫu phiếu của Viện Nghiên cứu Rau quả.

- Thành phần dinh dưỡng quả: Chất khô (%), đường tổng số (%), axit tổng số (%), vitamin C (mg/100g). Các chỉ tiêu được phân tích tại Bộ môn Kiểm nghiệm chất lượng Rau quả, Viện Nghiên cứu Rau quả.

**e. Các chỉ tiêu về sâu bệnh hại**

Các đối tượng sâu bệnh hại được đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại cây nhãn vải: QCVN 01 - 177 : 2014/BNNPTNT

**2.4.3. Xử lý số liệu**

Số liệu được tính toán và xử lý thống kê trên máy tính theo chương trình Microsoft Excel và chương trình STATHM 5.0.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Đặc điểm và khả năng sinh trưởng, phát triển của các giống nhãn nghiên cứu**

**3.1.1. Đặc điểm lá của các giống nhãn nghiên cứu**

**Bảng 1. Một số đặc điểm về lá của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Số lá chét (lá)	Chiều dài lá kép (cm)	Chiều dài lá chét (cm)	Chiều rộng lá chét (cm)	Đặc điểm lá
PHS-1	9 - 10	27,0±2,0	15,8±1,2	4,1±0,1	Lá màu xanh nhạt, mỏng, hơi bóng, phiến lá phẳng, phần gần cuống của lá chét bị lẹm 1 phía
PHS-2	9 - 10	28,6±2,3	18,3±1,4	3,8±0,1	Lá màu xanh đậm, bóng, phiến lá dày và hơi lượn sóng, đầu lá nhọn
HTS 1	9 - 10	28,7±2,4	17,2±1,1	3,9±0,1	Lá màu xanh đậm, bóng, phiến lá dày và hơi lượn sóng, đầu lá tù

Kết quả bảng 1 cho thấy: Ba giống nhãn nghiên cứu trung bình đều có 9 - 10 lá chét, chiều dài lá kép và chiều dài lá chét, có sự sai khác rõ rệt giữa các giống nhãn nghiên cứu.

Giống PHS-1 có chiều dài lá kép thấp hơn 2 giống còn lại, trung bình đạt 27,0 cm, chiều dài lá chét đạt thấp nhất (15,8 cm) và chiều rộng lá chét đạt cao nhất (4,1 cm).

Giống PHS-2 có chiều dài lá kép trung bình đạt 28,6 cm, chiều dài lá chét đạt lớn nhất, trung bình là 18,3 cm và chiều rộng lá chét đạt thấp nhất (3,8 cm).

Giống HTS 1 có chiều dài lá kép trung bình đạt 28,7 cm, chiều dài lá chét đạt 17,2 cm và chiều rộng lá chét đạt 3,9 cm.

Các cây nhãn nghiên cứu không chỉ khác nhau về kích thước lá mà còn khác nhau về đặc điểm

phiến lá, cây PHS - 1 có đặc điểm rất khác biệt so với các cây nhãn khác ở hình dạng phiến lá, phần gần cuống của lá chét bị lẹm về phía dưới, đây là đặc điểm rất dễ nhận biết của giống nhãn này với các giống nhãn khác.

**3.1.2. Đặc điểm lộc của các giống nhãn nghiên cứu**

Giữa các giống nhãn nghiên cứu ít có sự chênh lệch về kích thước của các đợt lộc, chiều dài lộc xuân trung bình đạt 25,6 - 25,8 cm, lộc hè đạt 27,2 - 27,6 cm, lộc thu đạt 24,9 - 25,7 cm và lộc đông đạt 22,9 - 23,5 cm.

Đường kính lộc xuân trung bình đạt 1,1 - 1,2 cm, lộc hè trung bình đạt 1,2 - 1,3 cm, lộc thu trung bình đạt 1,1 - 1,2 cm và lộc đông trung bình đạt 1,0 cm.

**Bảng 2. Khả năng sinh trưởng lộc của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Lộc xuân (cm)		Lộc hè (cm)		Lộc thu (cm)		Lộc đông (cm)	
	C. dài	Đ. kính	C. dài	Đ. Kính	C. dài	Đ. kính	C. dài	Đ. kính
PHS-1	25,8±2,0	1,2±0,04	27,6±2,2	1,3±0,07	25,7±2,3	1,2±0,08	23,5±2,1	1,0±0,06
PHS-2	25,6±2,2	1,1±0,04	27,2±2,4	1,2±0,04	25,6±2,0	1,1±0,08	22,9±1,9	1,0±0,05
HTS 1	25,7±2,3	1,1±0,06	27,3±2,3	1,2±0,09	25,3±2,1	1,1±0,07	23,4±1,8	1,0±0,08

Chiều dài và đường kính lộc của từng giống xuân và lộc thu, thấp nhất là lộc đông.

cũng có sự sai khác giữa các đợt lộc, đợt lộc hè thường có kích thước lộc đạt lớn nhất, sau đến lộc

*3.1.3. Đặc điểm về hoa của các giống nhãn nghiên cứu*

**Bảng 3. Đặc điểm hoa của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Chiều dài chùm hoa (cm)	Chiều rộng chùm hoa (cm)	Số nhánh hoa chính (nhánh)	Hình dạng chùm hoa
PHS - 1	25,6 ± 2,5	17,2 ± 1,8	12,2 ± 1,0	Hình tháp
PHS - 2	25,9 ± 2,7	16,5 ± 1,5	11,5 ± 1,1	Hình tháp
HTS 1	27,4 ± 2,6	17,3 ± 1,6	12,3 ± 1,0	Hình tháp

Cả 3 giống nhãn chín sớm đều có dạng chùm hoa hình tháp. Chiều dài chùm hoa của giống nhãn

16,5 - 17,3 cm, số nhánh hoa chính trung bình đạt từ 11,5 - 12,3 cm.

HTS 1 đạt cao hơn 2 giống còn lại, trung bình đạt 27,4 cm, giống PHS - 1 và PHS - 2 đạt 25,6 - 25,9 cm.

*3.1.4. Đặc điểm về quả của các giống nhãn nghiên cứu*

Chiều rộng chùm hoa của các giống trung bình đạt

**Bảng 4. Các chỉ tiêu về quả của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Khối lượng quả (g)	Đường kính quả (cm)	Tỷ lệ cùi (%)	Hình dạng quả	Vỏ quả
PHS - 1	12,0 ± 1,0	3,0 ± 0,2	64,5	Tròn, cân đối	Mỏng, nhẵn, có màu vàng sáng
PHS - 2	12,2 ± 1,2	3,0 ± 0,1	66,3	Tròn, cân đối	Hơi dày, nhẵn, có màu nâu sáng
HTS 1	12,1 ± 1,1	3,0 ± 0,2	66,0	Tròn, cân đối	Mỏng, nhẵn, có màu vàng sáng

Kết quả bảng 4 cho thấy:

- Giống nhãn chín sớm PHS - 2 có khối lượng quả đạt lớn nhất (12,2 g/quả) và tỷ lệ cùi đạt 66,3%, vỏ quả mỏng, nhẵn, có màu vàng sáng.

g/quả về khối lượng quả và tỷ lệ cùi đạt 64,5%, vỏ quả hơi dày, nhẵn, có màu nâu sáng.

- Giống nhãn chín sớm PHS - 1 có khối lượng quả và tỷ lệ cùi đạt thấp nhất, trung bình đạt 12,0

- Giống nhãn chín sớm HTS 1 có khối lượng quả đạt 12,1 g/quả và tỷ lệ cùi đạt 66,0%, vỏ quả mỏng, nhẵn, có màu vàng sáng.

**Bảng 5. Đặc điểm cùi của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Màu sắc	Độ ráo	Độ giòn	Khả năng bám dính với hạt	Hương vị
PHS - 1	Trắng trong	Hơi ướt	Giòn	Trung bình	Ít thơm
PHS - 2	Trắng đục	Ráo	Giòn	Yếu	Thơm
HTS 1	Trắng trong	Ráo	Giòn	Yếu	Thơm

Giống nhãn PHS - 2 và HTS 1: cùi dày, giòn, ráo, thơm và dễ tách, giống nhãn PHS - 1 có cùi hơi ướt,

mỏng, ít thơm và khó tách.

**Bảng 6. Một số chỉ tiêu sinh hóa của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Axit tổng số (%)	Đường tổng số (%)	Vitamin C (mg/100g cùi)	Chất khô (%)	Độ Brix (%)
PHS - 1	0,11	17,50	42,26	21,81	21,0
PHS - 2	0,12	16,50	51,27	20,71	20,0
HTS 1	0,12	17,20	50,58	22,61	21,2

Hàm lượng axit tổng số của các giống ít có sự chênh lệch và dao động từ 0,11% - 0,12%.

Giống nhãn PHS 1 có hàm lượng đường tổng số đạt 17,5%, hàm lượng chất khô đạt 21,8% và độ Brix đạt 21%, cao tương đương như giống nhãn HTS 1

Giống nhãn PHS - 2 có hàm lượng đường tổng số đạt 16,5%, hàm lượng chất khô đạt 20,7% và độ

Brix đạt 20%, thấp hơn giống nhãn PHS - 1 và giống HTS 1.

Hàm lượng Vitamin C dao động từ 42,26 - 51,27 mg/100 g củi, trong đó giống PHS - 1 đạt thấp nhất và cao nhất là giống PHS - 2.

*3.1.5. Năng suất và thời gian thu hoạch của các giống nhãn nghiên cứu*

**Bảng 7. Năng suất của các giống nhãn nghiên cứu qua 3 năm theo dõi**

Mã số cây	Tuổi cây (năm)	Năng suất (kg)			Năng suất trung bình 3 năm (kg)
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
PHS - 1	12	70 ± 6,2	42 ± 4,5	81 ± 7,6	64,3
PHS - 2	12	73 ± 7,8	53 ± 4,7	87 ± 8,5	71,0
HTS 1	24	165 ± 12,3	80 ± 7,6	185 ± 14,2	143,3

Qua 3 năm theo dõi về năng suất của các giống nhãn nghiên cứu cho thấy: Năng suất của các giống đều khá ổn định, không có hiện tượng ra quả cách năm.

Các giống nhãn có độ tuổi khác nhau nên năng suất từng năm cũng như năng suất trung bình 3 năm

có sự chênh lệch rõ rệt. Giống nhãn PHS - 2 (12 tuổi) có năng suất trung bình 3 năm đạt 71,0 kg/cây, cao hơn giống PHS - 1 cùng tuổi (giống PHS - 1) đạt 64,3 kg/cây, giống nhãn HTS 1 (24 năm tuổi) có năng suất trung bình đạt 143,3 kg/cây.

**Bảng 8. Thời gian thu hoạch của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Thời gian thu hoạch		
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
PHS - 1	25/7	22/7	28/7
PHS - 2	18/7	17/7	25/7
HTS 1	20/7	15/7	25/7

Thời gian thu hoạch của các giống nhãn chín sớm khá ổn định qua 3 năm theo dõi và chín sớm hơn các giống nhãn đại trà của địa phương từ 10 - 15 ngày. Giống nhãn chín sớm PHS - 2 và HTS 1 luôn có thời gian chín sớm hơn giống PHS - 1, tùy theo điều kiện thời tiết từng năm nhưng thời gian thu hoạch

trung bình từ 15 - 25/7. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với người sản xuất vì nó đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với các giống nhãn chính vụ do giá bán nhãn sớm thường cao gấp 2 lần nhãn chính vụ.

**3.2. Thành phần và mức độ gây hại của một số sâu bệnh chính trên vườn nhãn**

**Bảng 9. Một số sâu, bệnh và các loài động vật hại trên vườn nhãn nghiên cứu**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian gây hại	Mức độ phổ biến		
				PHS-1	PHS-2	HTS 1
I	Sâu hại					
1	Bọ xít nhãn	<i>Tessarotoma papillosa</i> Drury	T 2, 3, 4, 5, 6, 7	++	++	++
2	Rệp muội	<i>Aphis gressypoi</i> Glover	T 3, 4, 5	+	+	+
3	Rệp sáp	<i>Ceroplastes ceriferus</i> Fabr	T 2, 3, 4, 5	+	+	+
4	Sâu tiện vỏ	<i>Arbela baibarana</i> Matsumura	T 11, 12, 1, 2	+	+	+
5	Bọ net	<i>Parasa pseudorapanda</i> Hering	T 2, 3, 4	+	+	+
6	Sâu đo	<i>Phusia</i> sp.	T 3, 4, 5	+	+	+
7	Sâu đục thân	<i>Aristobia testudo</i> Voect	T 11, 12, 1, 2	+	+	+
II	Bệnh hại			+	+	+
1	Sương mai	<i>Phytophthora</i> sp.	T 2, 3, 4	++	++	++
2	Muội đen	<i>Meliona capensis</i> (Kal. etke.) Theas	T 2, 3, 4, 5, 6	+	+	+
3	Cháy lá	<i>Pestalozzia paraguariensis</i> Maublanc	T 10, 11, 12, 1, 2	+	+	+
4	Khô cành	<i>Phoma</i> sp.	T 1-T 12	+	+	+

5	Chối rỗng	<i>Chưa xác định</i>	T 3, 4, 9, 10, 11	+		+
III	Dịch hại khác					
1	Đoi		T 6, 7, 8	+	+	+
2	Chuột		T 5, 6, 7, 8	+	+	+

*Ghi chú: +: ít (<20% tần suất bắt gặp); ++: Trung bình (21-50% tần suất bắt gặp); +++: Nhiều (>50% tần suất bắt gặp); T: tháng.*

Cả 3 giống nhãn đều bị khá nhiều loại dịch hại gây hại, trong tổng số 14 loại dịch hại gây hại trên các vườn nhãn có 7 loại sâu hại, 5 loại bệnh hại và 2 loại dịch hại khác. Các đối tượng gây hại ở mức độ khác nhau nhưng đa số đều có tần xuất xuất hiện ít, chỉ có bọ xít là đối tượng có mặt thường xuyên và gây

hại đáng kể cho các vườn nhãn. Bệnh chối rỗng là bệnh rất nguy hiểm gây hại cho cây nhãn, giống PHS - 1 và HTS 1 bị nhiễm ở mức độ nhẹ và giống PHS - 2 bị nhiễm ở mức độ rất nhẹ.

Tổng hợp các chỉ tiêu chính của các giống nhãn nghiên cứu.

**Bảng 10. Các chỉ tiêu chính của các giống nhãn nghiên cứu**

Mã số cây	Khối lượng quả (g)	Độ Brix (%)	Tỷ lệ cùi (%)	Đặc điểm cùi	Thời gian thu hoạch (ngày/tháng)	Năng suất TB 3 năm (kg/cây)	Khả năng nhiễm bệnh chối rỗng
PHS-1	12,0	21,0	64,5	Cùi mỏng, hơi ướt, khó tách	22 - 28/7	64,3	Ít
PHS-2	12,2	20,0	66,3	Cùi dày, giòn, ráo và dễ tách	17 - 25/7	71,0	Rất ít
HTS 1	12,1	21,2	66,0	Cùi dày, giòn, ráo và dễ tách	15 - 25/7	143,3	Ít

Trong 3 giống nhãn nghiên cứu, giống nhãn PHS - 2 và giống HTS 1 có khối lượng quả lớn, độ Brix cao, cùi dày, giòn, ráo nước, dễ tách, thơm, năng suất khá ổn định và thời gian thu hoạch sớm (sớm nhất trong các giống nghiên cứu).

Như vậy, qua theo dõi các chỉ tiêu về lá, lộc, hoa, quả, năng suất, chất lượng và thời gian thu hoạch,

tình hình sâu bệnh hại của các giống nhãn nghiên cứu chúng tôi thấy: giống nhãn chín sớm PHS - 2 và HTS 1 có nhiều ưu điểm nổi trội và ít bị sâu bệnh gây hại đặc biệt là bệnh chối rỗng.

### 3.3. Hiệu quả kinh tế của vườn nhãn khảo nghiệm

**Bảng 11. Hiệu quả kinh tế của giống nhãn khảo nghiệm**

Tên giống	Tuổi cây	N. suất (tấn/ha)	Đơn giá (đ/kg)	Tổng thu (1.000đ)	Tổng chi phí (1.000đ)	Lãi thuần (1.000đ)/ha
PHS - 1	12	12	22.000	264.000	70.000	194.000
PHS - 2	12	12,2	28.000	341.600	70.000	271.600
HTS 1	24	17,5	20.000	350.000	90.000	260.000
PH-M99-1.1	12	20	7.000	140.000	70.000	70.000

*\* Ghi chú: Mật độ trồng 400 cây/ha; giống PH-M99-1.1: là giống nhãn phổ biến ngoài sản xuất.*

Sau khi trừ chi phí, cả 3 giống nhãn chín sớm đều đạt hiệu quả kinh tế khá cao và cao hơn nhiều lần so với giống nhãn chín muộn PH-M99-1.1, sở dĩ như vậy là do các giống nhãn PHS - 1, PHS - 2, HTS 1 chín sớm hơn nên giá bán cao hơn từ 3 - 4 lần (vào những năm được mùa) so với các giống nhãn chín chính vụ và chín đầu muộn. Lãi thuần của giống nhãn PHS - 1 đạt khoảng 194 triệu đồng/ha, thấp hơn 2 giống nhãn PHS - 2 và HTS 1, giống nhãn PHS - 2 đạt khoảng 271,6 triệu đồng/ha và giống nhãn HTS 1 đạt khoảng 260 triệu đồng/ha, trong khi đó

giống nhãn chín muộn PH-M99-1.1 chỉ đạt khoảng 70 triệu đồng/ha.

## 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Các giống nhãn nghiên cứu có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện sinh thái của Hà Nội. Trong 3 giống nhãn chín sớm được nghiên cứu đánh giá, 2 giống nhãn PHS - 2 và HTS 1 có nhiều đặc điểm nổi trội về: Khối lượng quả từ 12,1-12,2 g/quả, tỷ lệ cùi 66-66,3%, độ Brix đạt 20-21,2%, chất lượng tốt, năng suất cao, thời gian thu hoạch

sớm từ 15-25/7 và hiệu quả kinh tế từ 260-270 triệu đồng/ha.

#### **4.2. Đề nghị**

Tiếp tục theo dõi, đánh giá 2 giống nhãn chín sớm PHS - 2 và HTS 1 về khả năng sinh trưởng, phát triển, tính thích ứng với điều kiện sinh thái tại địa bàn Hà Nội để phục vụ sản xuất.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Mạnh Hải, Nguyễn Thị Bích Hồng (2010). Kết quả nghiên cứu và khảo nghiệm giống HTM - 2, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam

2. Nguyễn Thị Bích Hồng, Nguyễn Thị Hiền (2015). *Kết quả nghiên cứu tuyển chọn và khảo nghiệm giống nhãn chín sớm PHS-2 tại Hưng Yên*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội

3. Trần Thế Tục và Nguyễn Thị Bích Hồng (2000). Một số kết quả điều tra cây nhãn ở hai tỉnh Yên Bái và Lào Cai. *Tạp chí KHKT Rau quả*, Viện Nghiên cứu Rau quả, số 4, trang 19-22.

4. Sing, N and T.P. Cambell (2000). The Australian Longan Industry. *The first International Symposium on Litchi and Longan in QuangZhou, China*.

5. Wong Kai Choo (December 2000), *Longan production in ASIA -Bangkok*, Thai Lan.

### **EVAUATION AND DETERMINATION OF EARLY LONGAN VARIETIES FOR PRODUCTION IN HA NOI**

**Nguyen Thi Bich Hong**

#### **Summary**

From 2015 to 2019, the Vegetable Research Institute conducted a survey to select and evaluate three varieties of early longan: PHS-1, PHS-2 and HTS1 in some districts of Ha Noi. Two varieties, namely PHS - 2 and HTS 1 have been selected for their potential for high yield, good fruit quality, early harvest time - which ranged in July 10-28, and suitability for ecological conditions and soil of Ha Noi. The results showed that: the early longan PHS - 2 and HTS 1 were able to grow and develop vigorously, producing fruits of round shape, thin and smooth skin which turns light brown at ripening. The average fruit weight was over 12 g/fruit, with flesh proportion of over 64%, Brix at 20%, sweet taste and aroma, easy to be separated from seeds. The fruit harvest fell in July 10-28, generating a net profit at 260 - 271 million VND/ha, which was 3-4 times higher than that of the control variety.

**Keywords:** *Early longan, PHS-2, HTS 1, yield, quality, fruit weight, assay.*

**Người phản biện:** TS. Cao Anh Long

**Ngày nhận bài:** 8/1/2020

**Ngày thông qua phản biện:** 7/2/2020

**Ngày duyệt đăng:** 14/2/2020